

Thứ năm, ngày 25 tháng 4 năm 2019

## Vietnam Daily Review

63% công ty công bố KQKD quý I, LNST tăng 7.5%

### Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 26/4/2019      |          | •         |          |
| Tuần 22/4-26/4/2019 |          | •         |          |
| Tháng 1/2019        |          | •         |          |

### Điểm nhấn

- VN-Index giảm nhẹ vào buổi sáng. Trong phiên buổi chiều, tiếp tục đà giảm.
- Nhóm cổ phiếu kéo chỉ số tăng điểm nhiều nhất bao gồm VHM (+0.51 điểm); GAS (+0.47 điểm); VJC (+0.11 điểm); MWG (+0.07 điểm); FPT (+0.05 điểm).
- Nhóm cổ phiếu khiến thị trường giảm điểm bao gồm VCB (-0.9 điểm); CTG (-0.4 điểm); BVH (-0.32 điểm); TCB (-0.21 điểm); MSN (-0.21 điểm).
- Dòng tiền tập trung vào nhóm cổ phiếu ngành Du lịch và Giải trí.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index trong phiên đạt 2,124.6 tỷ đồng. Biên độ dao động trong phiên là 4.54 điểm. Thị trường có 108 mã tăng và 166 mã giảm.
- Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-Index giảm 2.79 điểm, đóng cửa tại 974.13 điểm. Cùng lúc đó, HNX-Index giảm 0.21 điểm xuống 106.93 điểm.
- Khối ngoại hôm nay đã bán ròng 10.72 tỷ đồng trên sàn HOSE tập trung tại các mã HBC (21.9 tỷ), SSI (14.4 tỷ) và VIC (14.02 tỷ). Bên cạnh đó, họ đã bán ròng 2.53 tỷ đồng trên sàn HNX.

### Nhận định thị trường

Chỉ số VN-Index trong phiên sáng giảm điểm so với phiên hôm qua. Kết thúc phiên sáng, chỉ số Vn-Index giảm 2.72 điểm tương đương -0.28%. Các cổ phiếu trụ cột kéo thị trường giảm mạnh nhất là VNM, VRE, VIC, VCB, SAB. Trong phiên chiều tiếp tục đà giảm so với phiên sáng và khối ngoại tiếp tục bán ròng trên cả hai sàn. Theo quan điểm của BSC, thị trường có một phiên giảm điểm nhẹ cùng chiều với các thị trường trong khu vực do nhóm cổ phiếu Bảo hiểm, Ngân hàng, Dịch vụ tài chính và trạng thái chờ đợi tín hiệu hỗ trợ mới chiếm ưu thế. Nhà đầu tư nên cần thận quan sát những diễn biến kinh tế trong nước và thế giới trong thời gian tới.

### Phân tích kỹ thuật:

#### SSI\_Xu hướng giảm

(Vui lòng tải và xem trang 2)

### Cập nhật KQKD quý I năm 2019

(Vui lòng tải và xem trang 3)

### BSC RESEARCH

#### Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

#### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Quang

quangd@bsc.com.vn

**VN-INDEX 974.13**

Giá trị: 2124.57 tỷ **-2.79 (-0.29%)**

Khối ngoại (ròng): 185.91 tỷ

**HNX-INDEX 106.93**

Giá trị: 235.08 tỷ **-0.21 (-0.2%)**

Khối ngoại (ròng): 0.21 tỷ

**UPCOM-INDEX 56.08**

Giá trị: 172.18 tỷ **0.02 (0.04%)**

Khối ngoại (ròng): 18.2 tỷ

### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 66.2    | 0.44%  |
| Giá vàng           | 1,278   | 0.16%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,238  | 0.09%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,894  | -0.52% |
| Tỷ giá JPY/VND     | 20,781  | 0.37%  |
| LS liên NH 1 tháng | 0.0%    | 0.00%  |
| LS TPCP 5 năm      | 3.9%    | 0.00%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| VHM     | 18.0    | HBC     | 21.9    |
| VRE     | 16.9    | SSI     | 14.4    |
| GAS     | 16.2    | VIC     | 14.0    |
| PLX     | 8.3     | HDB     | 13.8    |
| MSN     | 7.5     | DHC     | 6.8     |

Nguồn: BSC Research

|                       |         |
|-----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường  | Trang 1 |
| Phân tích kỹ thuật    | Trang 2 |
| Cập nhật KQKD Q1/2019 | Trang 3 |
| Cổ phiếu lớn          | Trang 4 |
| Thống kê thị trường   | Trang 5 |
| Báo cáo mới nhất      | Trang 6 |
| iBroker               | Trang 7 |
| Khuyến cáo sử dụng    | Trang 8 |

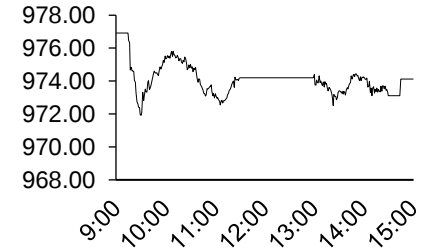
| Mã  | Thanh khoản (tr \$) | Đóng cửa (nghìn) | Hỗ trợ (nghìn) | Kháng cự (nghìn) | Trạng thái | Ghi chú                     |
|-----|---------------------|------------------|----------------|------------------|------------|-----------------------------|
| SAB | 0.5                 | 239.0            | 134.42         | 120.00           | NGỪNG BÁN  | Giảm giá kéo dài            |
| VNM | 2.3                 | 129.5            | 116.86         | 113.10           | NGỪNG BÁN  | Giảm giá kéo dài            |
| CTD | 0.5                 | 120.9            | 100.38         | 95.30            | NGỪNG BÁN  | Giảm giá kéo dài            |
| VJC | 3.4                 | 115.2            | 90.14          | 86.40            | NGỪNG MUA  | Hồi phục giá trong ngắn hạn |
| VIC | 2.5                 | 113.6            | 84.28          | 83.80            | NGỪNG BÁN  | Giảm giá trong trung hạn    |
| GAS | 1.5                 | 113.0            | 87.35          | 82.40            | NGỪNG MUA  | Tăng giá kéo dài            |
| VHM | 2.7                 | 90.2             | 82.48          | 82.00            | NGỪNG BÁN  | Điều chỉnh trong ngắn hạn   |
| MSN | 1.0                 | 87.4             | 78.12          | 77.50            | NGỪNG BÁN  | Tăng giá kéo dài            |
| MWG | 1.0                 | 83.5             | 54.94          | 51.00            | NGỪNG MUA  | Hồi phục giá trong ngắn hạn |
| VCB | 1.0                 | 67.7             | 56.63          | 53.70            | NGỪNG MUA  | Tăng giá kéo dài            |

**Lê Quốc Trung**

[trunglq@bsc.com.vn](mailto:trunglq@bsc.com.vn)

Hình 1

**HSX-Index Intraday**



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Phân tích kỹ thuật

**SSI\_Xu hướng giảm**

**Điểm nhấn kỹ thuật:**

- Xu hướng hiện tại: điều chỉnh ngắn hạn và có khả năng bị điều chỉnh trong trung hạn
- Chỉ báo xu hướng MACD: Vận động đi ngang và ở dưới trung tâm và đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: trong vùng bán và có khả năng xu hướng vận động trong vùng này
- Đường MA: Các đường MA tiếp tục xu hướng giảm.

**Nhận định:** Cổ phiếu SSI đang vận động trong kênh giá 25.02 – 26. Chỉ báo RSI vẫn nằm trong vùng bán và xu hướng vận động trong vùng này ủng hộ trạng thái điều chỉnh ngắn hạn. Chỉ báo MACD tiếp tục cho thấy SSI có khả năng điều chỉnh giá trong các phiên tiếp theo. Vận động của tất cả các đường MA tiếp tục hướng xuống cùng thanh khoản tiếp tục ở mức thấp cho thấy SSI sẽ tiếp tục xu hướng điều chỉnh ngắn hạn và có khả năng điều chỉnh trong trung hạn. Ngưỡng hỗ trợ mạnh của SSI là 24.9, mức kháng cự lần lượt là 28.05 và kháng cự mạnh tại 29.6.

SSI - Daily 4/25/2019 Open 25.7, Hi 25.7, Lo 25.4, Close 25.5 (-0.8%) Vol 1,250,190 MA(Close,20) = 26.81, MA1(Close,50) = 27.63, MA2(Close,100) = 27.40, BBTop(Close,15,2) = 28.46, BBBot(Close,15,2) = 24.76, MA3(Close,150)



**Bảng 1**

**Hợp đồng tương lai**

| Ticker    | Đóng  | ± Ngày | ± KLGD |
|-----------|-------|--------|--------|
| VN30F1905 | 868.6 | -0.5%  | -5.2%  |
| VN30F1906 | 865.2 | -0.2%  | -17.0% |
| VN30F1909 | 862.0 | 57.4%  | 57.4%  |
| VN30F1912 | 861.6 | -0.3%  | -69.6% |

**Bảng 2**

**Top tăng điểm VN30**

| CK  | Giá | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-----|-----------|----------|
| VHM | 90  | 0.6       | 0.3      |
| VJC | 115 | 0.6       | 0.3      |
| MWG | 84  | 0.6       | 0.2      |
| FPT | 49  | 0.5       | 0.2      |
| GAS | 113 | 0.7       | 0.1      |

**Top giảm điểm VN30**

| CK  | Giá | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-----|-----------|----------|
| TCB | 24  | -1        | -0.6     |
| VPB | 19  | -1        | -0.6     |
| STB | 12  | -2        | -0.5     |
| HPG | 33  | -1        | -0.4     |
| MSN | 87  | -1        | -0.4     |

## **Cập nhật KQKD quý I năm 2019**

Tính đến 25/4, 471 công ty niêm yết trên 2 sàn Hose và HNX, chiếm tỷ lệ 63%, đã công bố KQKD quý I. Mức tăng trưởng LNST đạt 24,392 tỷ đồng, tăng trưởng 7.5% so với cùng kỳ. 235 công ty, chiếm tỷ lệ 49%, duy trì tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kỳ trong có 72 công ty, chiếm 15%, thua lỗ trong quý I.

Tính riêng nhóm VN30, 13/30 công đã công bố KQKD trong đó tổng LNST đạt 16,482 tỷ, tăng trưởng 10% so cùng kỳ. 8 công ty tăng trưởng lợi nhuận và không có công ty nào thua lỗ trong quý I.

KQKD quý I cho thấy sự phân hóa mạnh, bức tranh lợi nhuận còn thay đổi với một vài công ty lớn sẽ tiếp tục công bố KQKD thời gian tới.

| Mã  | Ngành             | Đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B  | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|------|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 83.5                    | 0.6%   | 0.8  | 1,608                  | 1.0                        | 6,696        | 12.5 | 4.1  | 49.0%     | 38.7% |
| PNJ | Bán lẻ            | 99.3                    | -0.7%  | 1.0  | 721                    | 0.3                        | 6,402        | 15.5 | 4.1  | 49.0%     | 29.1% |
| BVH | Bảo hiểm          | 89.4                    | -1.7%  | 1.3  | 2,724                  | 0.4                        | 1,620        | 55.2 | 4.2  | 24.8%     | 7.8%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 41.0                    | -1.9%  | 0.7  | 412                    | 0.3                        | 2,459        | 16.7 | 1.4  | 43.9%     | 8.1%  |
| VIC | Bất động sản      | 113.6                   | -0.2%  | 1.1  | 15,764                 | 2.5                        | 1,271        | 89.4 | 6.4  | 9.3%      | 8.9%  |
| VRE | Bất động sản      | 35.2                    | -0.7%  | 1.1  | 3,559                  | 2.4                        | 1,033        | 34.0 | 2.9  | 32.0%     | 8.8%  |
| NVL | Bất động sản      | 58.2                    | -0.3%  | 0.8  | 2,354                  | 0.8                        | 3,529        | 16.5 | 2.8  | 6.9%      | 20.1% |
| REE | Bất động sản      | 31.5                    | 0.5%   | 1.1  | 425                    | 0.3                        | 5,753        | 5.5  | 1.0  | 49.0%     | 20.6% |
| DXG | Bất động sản      | 21.3                    | -0.9%  | 1.4  | 324                    | 0.4                        | 3,364        | 6.3  | 1.4  | 48.8%     | 25.1% |
| SSI | Chứng khoán       | 25.5                    | -0.8%  | 1.3  | 565                    | 1.4                        | 2,611        | 9.8  | 1.4  | 59.5%     | 14.8% |
| VCI | Chứng khoán       | 35.3                    | 0.0%   | 1.0  | 250                    | 0.1                        | 5,067        | 7.0  | 1.6  | 40.7%     | 24.7% |
| HCM | Chứng khoán       | 25.4                    | -1.9%  | 1.5  | 334                    | 0.5                        | 2,009        | 12.6 | 1.1  | 56.8%     | 14.1% |
| FPT | Công nghệ         | 48.8                    | 0.5%   | 0.9  | 1,308                  | 2.1                        | 4,280        | 11.4 | 2.4  | 49.0%     | 21.9% |
| FOX | Công nghệ         | 48.0                    | 0.0%   | 0.4  | 472                    | 0.0                        | 4,156        | 11.5 | 2.9  | 0.2%      | 27.7% |
| GAS | Dầu khí           | 113.0                   | 0.7%   | 1.5  | 9,403                  | 1.5                        | 5,877        | 19.2 | 4.8  | 3.7%      | 26.5% |
| PLX | Dầu khí           | 61.5                    | -0.5%  | 1.5  | 3,131                  | 0.9                        | 3,151        | 19.5 | 3.5  | 11.3%     | 17.9% |
| PVS | Dầu khí           | 23.2                    | -0.4%  | 1.7  | 482                    | 1.5                        | 2,191        | 10.6 | 0.9  | 26.5%     | 8.9%  |
| BSR | Dầu khí           | 14.1                    | 1.4%   | 0.8  | 1,901                  | 2.0                        | 1,163        | 12.1 | 1.4  | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 113.0                   | 0.3%   | 0.6  | 642                    | 0.3                        | 4,199        | 26.9 | 4.9  | 54.0%     | 19.0% |
| DPM | Hóa chất          | 18.1                    | 0.3%   | 0.7  | 307                    | 0.1                        | 1,289        | 14.0 | 0.9  | 22.8%     | 7.2%  |
| DCM | Hóa chất          | 8.7                     | -0.7%  | 0.7  | 201                    | 0.0                        | 1,113        | 7.8  | 0.7  | 2.8%      | 9.5%  |
| VCB | Ngân hàng         | 67.7                    | -1.2%  | 1.3  | 10,917                 | 1.0                        | 4,367        | 15.5 | 3.4  | 23.7%     | 24.5% |
| BID | Ngân hàng         | 34.5                    | -0.3%  | 1.6  | 5,128                  | 0.7                        | 2,152        | 16.0 | 2.3  | 3.2%      | 15.1% |
| CTG | Ngân hàng         | 21.1                    | -1.6%  | 1.6  | 3,408                  | 1.2                        | 1,454        | 14.5 | 1.2  | 30.0%     | 8.3%  |
| VPB | Ngân hàng         | 19.1                    | -1.3%  | 1.2  | 2,035                  | 0.8                        | 2,705        | 7.0  | 1.3  | 23.2%     | 22.8% |
| MBB | Ngân hàng         | 21.5                    | 0.0%   | 1.2  | 1,976                  | 1.0                        | 2,994        | 7.2  | 1.3  | 20.0%     | 20.2% |
| ACB | Ngân hàng         | 30.0                    | -0.3%  | 1.1  | 1,627                  | 1.0                        | 4,119        | 7.3  | 1.8  | 34.3%     | 27.7% |
| BMP | Nhựa              | 46.6                    | -0.9%  | 0.9  | 166                    | 0.1                        | 5,279        | 8.8  | 1.5  | 75.6%     | 17.0% |
| NTP | Nhựa              | 37.5                    | -0.5%  | 0.3  | 146                    | 0.0                        | 4,066        | 9.2  | 1.4  | 22.2%     | 16.3% |
| MSR | Tài nguyên        | 19.0                    | -2.1%  | 1.2  | 743                    | 0.1                        | 732          | 26.0 | 1.4  | 2.0%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 33.1                    | -0.7%  | 1.0  | 3,057                  | 5.9                        | 4,037        | 8.2  | 1.7  | 39.8%     | 23.6% |
| HSG | Thép              | 8.0                     | -0.4%  | 1.5  | 147                    | 1.0                        | 355          | 22.5 | 0.6  | 15.1%     | 2.6%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 129.5                   | 0.0%   | 0.7  | 9,805                  | 2.3                        | 5,294        | 24.5 | 8.7  | 59.4%     | 37.5% |
| SAB | Tiêu dùng         | 239.0                   | -0.4%  | 0.8  | 6,664                  | 0.5                        | 6,426        | 37.2 | 10.2 | 63.3%     | 29.4% |
| MSN | Tiêu dùng         | 87.4                    | -0.7%  | 1.2  | 4,420                  | 1.0                        | 4,545        | 19.2 | 3.4  | 40.5%     | 22.0% |
| SBT | Tiêu dùng         | 18.3                    | 0.0%   | 0.6  | 417                    | 0.6                        | 474          | 38.5 | 1.6  | 10.9%     | 4.1%  |
| ACV | Vận tải           | 82.8                    | 0.4%   | 0.8  | 7,837                  | 0.1                        | 1,883        | 44.0 | 6.6  | 3.6%      | 15.9% |
| VJC | Vận tải           | 115.2                   | 0.6%   | 1.1  | 2,713                  | 3.4                        | 9,850        | 11.7 | 4.4  | 20.6%     | 43.3% |
| HVN | Vận tải           | 40.3                    | 0.0%   | 1.7  | 2,485                  | 1.1                        | 1,747        | 23.1 | 3.2  | 9.6%      | 13.4% |
| GMD | Vận tải           | 25.8                    | 0.4%   | 0.9  | 333                    | 0.2                        | 6,236        | 4.1  | 1.3  | 49.0%     | 29.6% |
| PVT | Vận tải           | 16.4                    | 0.3%   | 0.7  | 201                    | 0.4                        | 2,317        | 7.1  | 1.1  | 32.9%     | 16.9% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 64.5                    | -0.6%  | 0.9  | 440                    | 0.0                        | 6,806        | 9.5  | 3.4  | 2.5%      | 43.4% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 19.4                    | 1.6%   | 0.9  | 378                    | 0.8                        | 1,385        | 14.0 | 1.4  | 15.3%     | 9.7%  |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 16.0                    | 0.6%   | 0.8  | 265                    | 0.0                        | 1,744        | 9.2  | 1.2  | 6.2%      | 12.6% |
| CTD | Xây dựng          | 120.9                   | -0.1%  | 0.8  | 401                    | 0.5                        | 17,122       | 7.1  | 1.2  | 46.2%     | 16.9% |
| VCG | Xây dựng          | 26.6                    | 0.0%   | 1.2  | 511                    | 0.3                        | 1,014        | 26.2 | 1.7  | 0.0%      | 7.4%  |
| CII | Xây dựng          | 23.5                    | -0.4%  | 0.5  | 253                    | 0.1                        | 368          | 63.9 | 1.2  | 54.0%     | 1.8%  |
| POW | Điện              | 14.4                    | -1.0%  | 0.6  | 1,461                  | 0.3                        | 820          | 17.5 | 1.4  | 14.7%     | 7.8%  |
| NT2 | Điện              | 27.0                    | 0.7%   | 0.6  | 337                    | 0.1                        | 2,446        | 11.0 | 2.0  | 23.1%     | 15.5% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| VHM | 90.20  | 0.56 | 0.51     | 680080.00 |
| GAS | 113.00 | 0.71 | 0.47     | 310480.00 |
| VJC | 115.20 | 0.61 | 0.12     | 670050.00 |
| MWG | 83.50  | 0.60 | 0.07     | 273010.00 |
| FPT | 48.80  | 0.51 | 0.05     | 970660.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| NVB | 9.20  | 3.37 | 0.09     | 382600.00 |
| VGC | 19.40 | 1.57 | 0.06     | 982700.00 |
| SJE | 27.90 | 9.41 | 0.03     | 6900.00   |
| HUT | 3.60  | 2.86 | 0.02     | 1.45MLN   |
| CTX | 23.60 | 9.77 | 0.01     | 200.00    |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| VCB | 67.70 | -1.17 | -0.90    | 348700.00 |
| CTG | 21.05 | -1.64 | -0.40    | 1.30MLN   |
| BVH | 89.40 | -1.65 | -0.32    | 102270.00 |
| TCB | 24.15 | -0.82 | -0.21    | 681910.00 |
| MSN | 87.40 | -0.68 | -0.21    | 271410.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|-------|----------|-----------|
| ACB | 30.00  | -0.33 | -0.12    | 744700.00 |
| DGC | 36.70  | -1.34 | -0.03    | 39300.00  |
| VHL | 32.20  | -9.80 | -0.03    | 100.00    |
| PVI | 41.00  | -1.91 | -0.03    | 166300.00 |
| TV2 | 142.70 | -4.23 | -0.03    | 21500.00  |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| VID | 5.56  | 6.92 | 0.00     | 4360.00  |
| TMT | 8.04  | 6.91 | 0.01     | 7530.00  |
| FDC | 18.65 | 6.88 | 0.01     | 70140.00 |
| ICF | 1.10  | 6.80 | 0.00     | 9050.00  |
| HVX | 3.48  | 6.75 | 0.00     | 10.00    |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|------|----------|---------|
| BTW | 18.80 | 9.94 | 0.00     | 100.00  |
| RCL | 23.40 | 9.86 | 0.01     | 200.00  |
| CTX | 23.60 | 9.77 | 0.01     | 200.00  |
| TTZ | 8.10  | 9.46 | 0.00     | 1600.00 |
| SJE | 27.90 | 9.41 | 0.03     | 6900.00 |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| HVG | 5.98  | -7.00 | -0.03    | 878040.00 |
| EMC | 12.75 | -6.93 | 0.00     | 150.00    |
| NAV | 9.82  | -6.92 | 0.00     | 150.00    |
| L10 | 22.35 | -6.88 | -0.01    | 30.00     |
| CLW | 20.50 | -6.82 | -0.01    | 8930.00   |

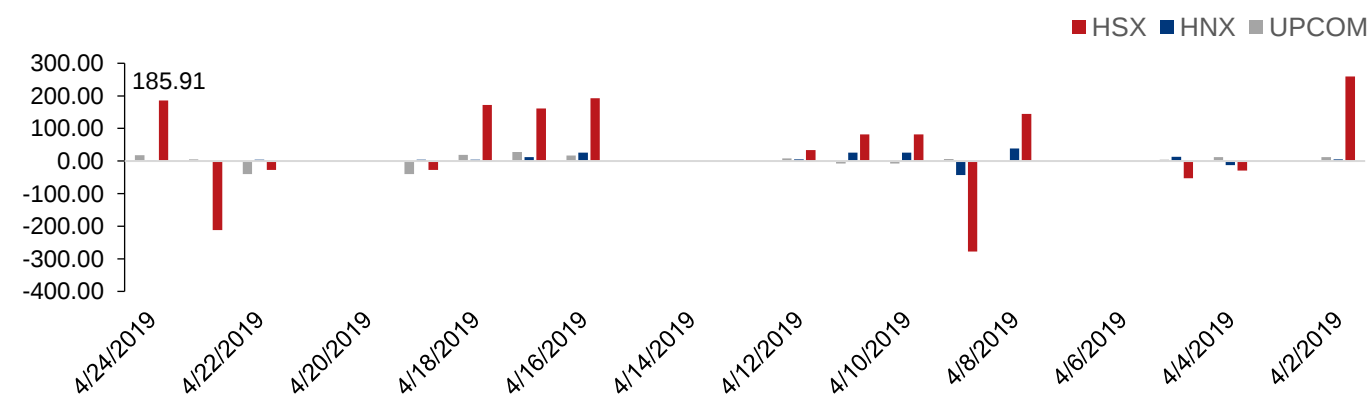
### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|--------|----------|----------|
| PVV | 0.80  | -11.11 | 0.00     | 1.15MLN  |
| GDW | 20.20 | -9.82  | 0.00     | 18400.00 |
| VHL | 32.20 | -9.80  | -0.03    | 100.00   |
| VNF | 21.30 | -9.75  | -0.01    | 100.00   |
| VSM | 10.30 | -9.65  | 0.00     | 100.00   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                   | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      | Link dự phòng |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
| 1   | Vĩ Mô & Thị Trường Quý I.2019_Nhiều thông tin | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 2   | BSC_Báo cáo Tổng kết KQKD 2018                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 3   | 2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 4   | 2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp             | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 5   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 6   | Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 7   | BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN             | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 8   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 9   | VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 10  | Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 11  | Vĩ mô_Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 12  | BSC_Việt Nam TTCK Mới nổi FTSE                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 13  | Vĩ mô_Tháng 08_Kỳ vọng nâng hạng từ FTSE      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 14  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2018          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 15  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2018          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 16  | Vĩ mô_Tháng 07_Phân hóa sau mùa KQKD quý II   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 17  | Vĩ mô 2018M6_Ấn số từ các yếu tố bên ngoài    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 18  | Vĩ mô 2018M5_Phục hồi từ hoạt động đầu tư cơ  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 19  | Vĩ mô 2018M4_Câu chuyện của niềm              | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 20  | Vĩ mô 2018M3_Hành trình vượt đỉnh 11 năm      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      | Link dự phòng |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|---------------|
| 1   | DXG | Bất động sản | Mua         | 22/03/2019      | 22.5                | 30.5         | 21.3         | 3,364  | 6.3  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 2   | CTD | Xây dựng     | Theo dõi    | 22/03/2019      | 142.0               | 153.6        | 120.9        | 17,122 | 7.1  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 3   | CSV | Hóa chất     | Theo dõi    | 21/03/2019      | 32.3                | 36.6         | 29.4         | 5,710  | 5.1  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |               |
| 4   | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 21/03/2019      | 17.9                | 19.2         | 16.4         | 2,317  | 7.1  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 5   | ACB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 7/3/2019        | 30.4                | 32.7         | 30.0         | 4,119  | 7.3  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |               |
| 6   | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 7/3/2019        | 26.8                | 31.2         | 24.2         | 2,430  | 9.9  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |               |
| 7   | GMD | Cảng biển    | Theo dõi    | 7/3/2019        | 27.8                | 29.1         | 25.8         | 6,236  | 4.1  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 8   | SBT | Mía đường    | Theo dõi    | 1/3/2019        | 19.8                | 21.2         | 18.3         | 474    | 38.5 | 1.6 | <a href="#">Click</a> |               |
| 9   | PHR | Cao su       | Theo dõi    | 6/3/2019        | 44.6                | 44.5         | 50.3         | 4,852  | 10.4 | 2.5 | <a href="#">Click</a> |               |
| 10  | MSN | Thực phẩm    | Theo dõi    | 4/3/2019        | 89.5                | 91.0         | 87.4         | 4,545  | 19.2 | 3.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 11  | DGW | Công nghệ    | Mua         | 27/3/2019       | 23.1                | 27.4         | 22.6         | 2,862  | 7.9  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 12  | HDG | Bất động sản | Mua         | 8/4/2019        | 42.5                | 58.0         | 37.9         | 6,682  | 5.7  | 2.0 | <a href="#">Click</a> |               |
| 13  | HT1 | Xây dựng     | Mua         | 4/4/2019        | 16.2                | 18.4         | 16.0         | 1,744  | 9.2  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 14  | PVI | Bảo hiểm     | Mua         | 25/03/2019      | 36.0                | 41.7         | 41.0         | 2,459  | 16.7 | 1.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 15  | HBC | Xây dựng     | Theo dõi    | 29/3/2019       | 18.5                | 20.1         | 16.6         | 3,033  | 5.5  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 16  | CTD | Xây dựng     | Mua         | 11/5/2018       | 151.5               | 177.9        | 120.9        | 17,122 | 7.1  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 17  | HDG | Bất động sản | Mua         | 10/9/2017       | 38.3                | 50.2         | 37.9         | 6,682  | 5.7  | 2.0 | <a href="#">Click</a> |               |
| 18  | GMD | Cảng biển    | Mua         | 10/5/2018       | 28.4                | 36.8         | 25.8         | 6,236  | 4.1  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 19  | EVE | Dệt may      | Nắm giữ     | 10/2/2018       | 16.0                | 18.2         | 16.1         | 1,932  | 8.3  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |               |
| 20  | RAL | Tiêu dùng    | Mua         | 21/9/2018       | 103.8               | 124.2        | 83.8         | 18,019 | 4.7  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |               |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.

**Sử dụng iBroker tại đây**  
**Bản công bố rủi ro**

[Link](#)  
[Link](#)

**Hướng dẫn sử dụng**  
**Video hướng dẫn sử dụng**

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|--------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express GEX 2019Q2 | 18/4/2019 | Khuyến nghị MUA. Kế hoạch kinh doanh 2019: Gelex đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất đạt khoảng 16.700 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế hợp nhất ước đạt 1.380 tỷ đồng. Doanh thu của GEX tăng mạnh tuy nhiên lợi nhuận giảm do chi phí tài chính tăng mạnh do huy động tài chính cho các dự án M&A. |
| Express VTP 2019Q2 | 22/4/2019 | Công ty đặt KH DT và LNTT lần lượt đạt 7,723 tỷ (+55.2% YoY) và 475 tỷ (+35.8% YoY). Cổ tức dự kiến là 15% tiền mặt và 41.46% cổ phiếu... Ước tính KQKD Quý 1 2019: Doanh thu đạt 1,386 tỷ, tăng 58%. LNST đạt 97.6 tỷ, tăng trưởng 44.4%.                                                      |

## Khuyến cáo sử dụng

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

### **BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: BSCV <GO>

